

Chi tiết mã HS 9105.19.00

Mã HS	9105.19.00
Mô tả hàng hóa	Đồng hồ thời gian khác / - Đồng hồ báo thức: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 14:00:36
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/91051900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18313
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N18313
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18313
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17635
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17564
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17564
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17564
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17564
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17564
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17564
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17620
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17620

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17620
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17620
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17620
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17620
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E17621
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F17621
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17621
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17621
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17621
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17621
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17626
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17582
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F17578
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G17578
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H17578
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I17578
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J17578
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K17578
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17624
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17624
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17624
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17624
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17624
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17624
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17686
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17686
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17686
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17686
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17686
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D17664
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E17664
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F17664
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17664
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17664
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17664
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D17657
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E17657
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F17657
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G17657
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H17657
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17657
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D17687
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E17687
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F17687
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17687
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17687
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17687
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D17686
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E17686
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F17686
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17686

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17686
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17686
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17780
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17780
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17780
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17780
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17780
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17780
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17780
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D17649
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E17649
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F17649
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G17649
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H17649
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I17649
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D17649
RCEP B	2023	2023	20	B!E17649
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F17649
RCEP B	2025	2025	15	B!G17649
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H17649
RCEP B	2027	2027	10	B!I17649
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D17647
RCEP C	2023	2023	20	C!E17647
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F17647
RCEP C	2025	2025	15	C!G17647
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H17647

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I17647
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D17646
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E17646
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F17646
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G17646
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H17646
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I17646
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D17650
RCEP E	2023	2023	20	E!E17650
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F17650
RCEP E	2025	2025	15	E!G17650
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H17650
RCEP E	2027	2027	10	E!I17650
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D17649
RCEP F	2023	2023	20	F!E17649
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F17649
RCEP F	2025	2025	15	F!G17649
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H17649
RCEP F	2027	2027	10	F!I17649
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F16546
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G16546
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H16546
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I16546

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9105.19.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 9105.19.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18313), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.